CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 10 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN TRUNG KIÊN
Ký ngày: 17/10/2019 15:39:57

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Đơn vị :CÔNG TY CP BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**75.874.017.632**	**66.239.010.721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**4.304.815.171**	**2.738.000.820**
1.Tiền	111		4.304.815.171	2.738.000.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.988.873.878**	**42.307.089.098**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	2.393.309.261	42.188.157.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		564.764.617	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	30.800.000	118.931.102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**66.978.152.691**	**20.331.975.197**
1. Hàng tồn kho	141		66.978.152.691	20.331.975.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.602.175.892**	**861.945.606**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	1.098.035.226	861.945.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	504.140.666	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**61.709.152.299**	**69.447.123.441**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**61.504.802.899**	**69.022.977.514**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	61.452.025.121	68.875.199.736
- Nguyên giá	*222*		*119.304.327.463*	*118.612.827.463*
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*223*		*(57.852.302.342)*	*(49.737.627.727)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	52.777.778	147.777.778
- Nguyên giá	*228*		*380.000.000*	*380.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*229*		*(327.222.222)*	*(232.222.222)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	*231*		-	-
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*232*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**8**	**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b		
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**201.349.400**	**421.145.927**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	201.349.400	421.145.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**137.583.169.931**	**135.686.134.162**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**81.256.580.163**	**73.583.871.081**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**70.912.859.495**	**59.845.830.413**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	40.664.179.614	22.621.778.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		704.169.733	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	447.426.526	922.938.351
4. Phải trả người lao động	314		6.753.166.514	7.866.356.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	577.283.140	301.023.930
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	3.899.031.040	2.066.359.335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	15.987.774.414	24.881.161.941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.879.828.514	1.186.211.364
13. Quỹ bình ổng giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.343.720.668**	**13.738.040.668**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	10.343.720.668	13.738.040.668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	-	-
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**56.326.589.768**	**62.102.263.081**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	25	**56.326.589.768**	**62.102.263.081**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	45.709.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	45.709.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.136.334.523	6.687.883.883
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.095.245	9.704.439.198
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.988.358	48.101.596
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		81.106.887	9.656.337.602
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431	28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**137.583.169.931**	**135.686.134.162**
			-	-

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TRỊNH THANH TRÚC	LÊ CẢNH KHÁNH	NGUYỄN TRUNG KIÊN

M.S.D.N: 1900437157 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Đơn vị :CÔNG TY CP BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**39.788.782.889**	**42.819.543.600**	**152.820.931.286**	**157.849.160.899**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**2**	**224.895.000**	**-**	**444.895.000**	**-**
- Chiết khấu thương mại			**224.895.000**		**444.895.000**	
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**39.563.887.889**	**42.819.543.600**	**152.376.036.286**	**157.849.160.899**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	3	37.883.987.152	37.220.601.312	137.480.880.593	137.219.661.685
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.679.900.737**	**5.598.942.288**	**14.895.155.693**	**20.629.499.214**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	2.440.616	1.853.270	18.258.807	4.608.891
7. Chi phí tài chính	22	5	420.886.543	756.205.778	1.473.493.252	2.496.135.569
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*395.708.428*	*749.015.841*	*1.423.413.443*	*2.483.959.225*
8. Chi phí bán hàng	25	8b	1.831.650.475	937.378.491	5.303.235.650	3.434.173.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	2.401.795.181	2.958.545.522	7.820.228.902	9.110.407.682
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**(2.971.990.846)**	**948.665.767**	**316.456.696**	**5.593.391.617**
11. Thu nhập khác	31	6			3.243.730	
12. Chi phí khác	32	**7**				
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	**40**		**-**	**-**	**3.243.730**	**-**
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(2.971.990.846)**	**948.665.767**	**319.700.426**	**5.593.391.617**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(504.140.666)	189.733.153	238.593.539	726.780.789
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(2.467.850.180)**	**758.932.614**	**81.106.887**	**4.866.610.828**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(514)	166	17	1.065
15. Lãi suy giãm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TRỊNH THANH TRÚC	LÊ CẢNH KHÁNH	NGUYỄN TRUNG KIÊN

M.S.D.N: 1900436737 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Đơn vị :CÔNG TY CP BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**319.700.426**	**5.593.391.617**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.209.674.615	8.049.049.712
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	41.971.919	12.176.344
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	1.423.413.443	2.483.959.225
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**9.994.760.403**	**16.138.576.898**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	38.814.074.554	(4.811.980.391)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(46.646.177.494)	(11.986.786.342)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	18.756.021.449	7.167.627.323
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(16.293.093)	803.464.149
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.464.711.393)	(2.513.007.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(974.330.339)	(845.309.028)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.243.730	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.061.794.050)	(782.604.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**16.404.793.767**	**3.169.980.934**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(983.354.089)	(1.178.296.772)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khá	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(983.354.089)**	**(1.178.296.772)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	33.710.903.101	120.697.630.740
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.998.610.628)	(120.061.429.111)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.566.917.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(13.854.625.327)**	**636.201.629**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.566.814.351**	**2.627.885.791**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.738.000.820**	**606.301.353**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**4.304.815.171**	**3.234.187.144**

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TRỊNH THANH TRÚC	LÊ CẢNH KHÁNH	NGUYỄN TRUNG KIÊN

M.S.D.N: 1900457757 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A1-3, KCN Trà Kha, P.8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Mã số thuế: 1900437757

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, Sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c. Các khoản cho vay;

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ,TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.

- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt	63.416.828	32.710.310
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.241.398.343	2.705.290.510
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**4.304.815.171**	**2.738.000.820**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối Quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		38.545.117.166
-Cty TNHH MTV Tư Long Mê kông	52.096.000	93.572.000
-Cty CP Hùng Vương Sông Đốc		39.270.000
-Cty Lương thực Sông Hậu		1.959.256.750
-Cty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ		1.268.129.500
-Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	241.269.600	
-Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE	470.900.360	235.026.330
-Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	493.919.250	
-Công ty TNHH Bao bì Lương thực Trung Điệp	388.366.550	
-Công ty TNHH Nguyên Long	706.200.000	
-Công ty Cổ phần GROW FA	6.725.145	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.832.356	47.786.250
Cộng	**2.393.309.261**	**42.188.157.996**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)		

4. Phải thu khác				
	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	30.800.000			
- Ký cược, ký quỹ;			118.931.102	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**30.800.000**	**-**	**118.931.102**	**-**
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	3.000.000		3.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

Cộng	3.000.000	-	3.000.000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	19.191.434.424		6.714.387.957	
- Phế liệu thu hồi ;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8.235.989.487		2.923.658.081	
- Thành phẩm;	39.550.728.780		10.693.929.159	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**66.978.152.691**	**-**	**20.331.975.197**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối Quý	Đầu năm
- Mua sắm;		-
- XDCB kho chứa thành phẩm phân Bón		-
- Sửa chữa.		
Cộng	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**52.817.952.772**	**58.199.437.079**	**7.243.517.751**	**351.919.861**	**-**	**118.612.827.463**
- Mua trong năm	98.000.000	593.500.000				691.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	**52.915.952.772**	**58.792.937.079**	**7.243.517.751**	**351.919.861**	**-**	**119.304.327.463**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	**15.294.277.035**	**30.174.861.436**	**4.107.112.035**	**161.377.221**		**49.737.627.727**
- Khấu hao trong năm	2.322.310.481	5.128.065.627	607.172.300	57.126.207		8.114.674.615
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	**17.616.587.516**	**35.302.927.063**	**4.714.284.335**	**218.503.428**	**-**	**57.852.302.342**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	**37.523.675.737**	**28.024.575.643**	**3.136.405.716**	**190.542.640**	**-**	**68.875.199.736**
- Tại ngày cuối Quý	**35.299.365.256**	**23.490.010.016**	**2.529.233.416**	**133.416.433**	**-**	**61.452.025.121**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 56.209.424.153
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.818.875.959
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý					**380.000.000**	**380.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					232.222.222	232.222.222
- Khấu hao trong năm					95.000.000	95.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý					**327.222.222**	**327.222.222**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					147.777.778	147.777.778
- Tại ngày cuối Quý					**52.777.778**	**52.777.778**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	185.352.793	75.198.091
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+Vật liệu, Phụ tùng TT	240.999.850	113.186.000
+khác	671.682.583	673.561.515
Cộng	**1.098.035.226**	**861.945.606**
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+Công cụ , dụng cụ xuất dùng	198.849.400	284.122.244
+khác	2.500.000	137.023.683
Cộng	**201.349.400**	**421.145.927**

14. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15.987.774.414	15.987.774.414	37.105.223.101	45.998.610.628	24.881.161.941	24.881.161.941
Cộng	**15.987.774.414**	**15.987.774.414**	**37.105.223.101**	**45.998.610.628**	**24.881.161.941**	**24.881.161.941**
b) Vay dài hạn	10.343.720.668	10.343.720.668	-	3.394.320.000	13.738.040.668	13.738.040.668
Cộng	**10.343.720.668**	**10.343.720.668**	**-**	**3.394.320.000**	**13.738.040.668**	**13.738.040.668**

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản t toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống						
	Trên 1 năm đến 5 năm						
	Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	310.464.000	310.464.000	499.048.000	499.048.000
-Cty CP á Đông ADG	-	-	3.106.999.830	3.106.999.830
-Cty CP Dầu Khí Cá Voi Xanh	-	-	4.408.915.500	4.408.915.500
-Cty TNHH SX TM Nhơn Thành	207.160.800	207.160.800	306.900.000	306.900.000
-Cty TNHH Phân Bón và Hóa Chất Vạn Tiến Phát	-	-	871.757.250	871.757.250
-Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.472.079.100	8.472.079.100	3.698.943.200	3.698.943.200
-Cty CP Hóa Nhựa Sài Gòn	-	-	235.197.600	235.197.600
-Cty TNHH SX TM Lộ Đức	2.033.087.270	2.033.087.270	1.376.191.960	1.376.191.960
-Công ty TNHH XD-PCCC Oanh Liệt	-	-	110.062.178	110.062.178
-Chi nhánh Công ty TNHH Vũ Minh tại TP. HCM	290.434.100	290.434.100	111.812.800	111.812.800
-HAO YU PRECISION MACHINERY INDUSTRY CO., LTD	-	-	116.258.100	116.258.100
-Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Khánh	-	-	152.292.700	152.292.700
-CTy CP Dầu khí MêKông	320.600.000	320.600.000	159.500.000	159.500.000
-Cty TNHH Bạc Đạn Hoàng Tín Phát	-	-	160.312.790	160.312.790
-Công ty CP Kho vận An Phước	-	-	169.959.931	169.959.931
-Cty TNHH TM DV Sản Xuất K&L		-	198.000.000	198.000.000
-Công ty TNHH MNC Solutions	191.565.000	191.565.000	274.500.000	274.500.000
-Cty CP Vận tải Xi măng Tây Đô	45.496.688	45.496.688	313.711.167	313.711.167
-Công ty CP Hóa chất Khoáng sản và Xây dựng Hà Nội	5.865.164.800	5.865.164.800	363.510.000	363.510.000
-Cty TNHH Lý Trường Thành	158.730.000	158.730.000	398.500.000	398.500.000
-Cty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	-	649.077.000	649.077.000
-Công ty CP An Tiến Industries	-	-	812.366.500	812.366.500
-Công ty CP SX Tổng hợp An Thành	-	-	3.208.830.075	3.208.830.075
-Công ty CP Kỹ thuật Việt Sơn	100.000.000	100.000.000	-	-
-Công ty CP Thương mại Ngân Việt	119.946.420	119.946.420	-	-
-Cty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	154.325.000	154.325.000	-	-
-Cty Lương Thực Sông Hậu	157.234.730	157.234.730	-	-
-DNTN Trần Phong	162.964.898	162.964.898	-	-
-Cty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Vệ Sĩ Long Hải Bạc Liêu	190.685.603	190.685.603	-	-
-Công ty TNHH MTV Khai thác & Chế biến Khoáng sản Bình Phước	197.340.000	197.340.000	-	-
-Cty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	235.741.000	235.741.000	-	-
-Công ty TNHH Mai Kim Ngân	262.062.900	262.062.900	-	-
-Cty CP Bao Bì Thuận Phát	286.940.500	286.940.500	-	-
-Cty TNHH Kỹ Thuật Đăng Hưng	,375.129.150	375.129.150	-	-
-Công ty TNHH SX TM Nhựa Trần Gia	385.379.500	385.379.500	-	-
-Công ty TNHH Thương mại Kim Đức	473.371.360	473.371.360	-	-
-Công ty TNHH VTTH Việt Nam	547.118.904	547.118.904	-	-
-Cty TNHH SX TM Thái Anh	562.699.720	562.699.720	-	-
-Cty TNHH ECU Worldwide Việt Nam	839.580.000	839.580.000	-	-
-Công ty CP Dịch vụ Thái Bình Dương	1.455.448.500	1.455.448.500	-	-
-Cty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.471.354.500	1.471.354.500	-	-
-Công ty CP Nông sản Long Hải	1.547.203.440	1.547.203.440	-	-
-Cty CP Nhựa OPEC	3.043.315.000	3.043.315.000	-	-
-Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	8.993.520.690	8.993.520.690	68.994.750	68.994.750
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.208.036.041	1.208.036.041	850.137.650	850.137.650
Cộng	**40.664.179.614**	**40.664.179.614**	**22.621.778.981**	**22.621.778.981**

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp:

Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế	**922.938.351**	**3.417.342.147**	**3.892.853.972**	**447.426.526**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	646.578.417	2.600.420.473	2.970.290.071	276.708.819
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	210.029.052	210.029.052	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.596.134	238.593.539	470.189.673	-
6. Thu trên vốn	-			-
7. Thuế TNCN	44.763.800	282.417.750	239.345.176	87.836.374
8. Thuế tài nguyên	-			-
9. Thuế nhà đất	-	82.881.333		82.881.333
10.Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
12.Các loại thuế khác	-			-
II- Các khoản phải nộp khác	-	**54.842.900**	**54.842.900**	-

1. Các khoản phụ thu					
2. Các khoản phí, lệ phí	-	54.842.900	54.842.900	-	
3. Phí môi trường					
4. Các khoản nộp phạt					
5. Các khoản khác					-
Tổng cộng	**922.938.351**	**3.472.185.047**	**3.947.696.872**	**447.426.526**	

b) Phải thu :

Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp			504.140.666	504.140.666
2. Thuế TNCN	-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí			-	-
Tổng cộng	-	-	**504.140.666**	**504.140.666**

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác:		
+Chi phí kiểm toán	-	100.000.000
+Phí thương hiệu tập đoàn	53.649.175	-
+Khác	523.633.965	201.023.930
Cộng	**577.283.140**	**301.023.930**
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	335.072.805	193.854.870
- Bảo hiểm xã hội;	333.306.065	286.692.825
- Bảo hiểm y tế;	59.479.338	51.072.748
- Bảo hiểm thất nghiệp;	29.074.096	25.418.156
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả; (cho PVCFC)	1.632.778.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.(mượn hàng Humic của PVCFC)	1.509.320.736	1.509.320.736
Cộng	**3.899.031.040**	**2.066.359.335**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối Quý	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối Quý	Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng		

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

b) Dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối Quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**40.812.490.000**					**5.616.527.985**	**7.445.382.024**	**53.874.400.009**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							9.656.337.602	9.656.337.602
- Tăng khác	4.897.450.000					1.071.355.898		5.968.805.898
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							7.397.280.428	7.397.280.428
Số dư đầu năm nay	**45.709.940.000**					**6.687.883.883**	**9.704.439.198**	**62.102.263.081**
- Tăng vốn trong năm								-
- Lãi trong năm							81.106.887	81.106.887
- Tăng khác	2.285.220.000					1.448.450.640		3.733.670.640
- Giảm vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							9.590.450.840	9.590.450.840
Số dư Cuối Quý	**47.995.160.000**					**8.136.334.523**	**195.095.245**	**56.326.589.768**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 18/04/2019 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP Bao bì Dầu Khí Việt Nam chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5% và bằng tiền tỷ lệ 7% vốn điều lệ ,Công ty đã thực hiện trong Q3-2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	24.491.670.000	23.325.400.000
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc	3.528.000.000	3.360.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.975.490.000	19.024.540.000
Cộng	**47.995.160.000**	**45.709.940.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.799.516	4.570.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.570.994
+ Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.570.994
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.570.994
+ Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.570.994
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng*		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.136.334.523	6.687.883.883
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài:		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:		
d) Kim khí quý, đá quý:		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	39.788.782.889	42.819.543.600
Trong đó: +Doanh thu bán hàng bao bì:	37.543.282.889	34.251.268.600
+Doanh thu bán hàng phân bón :	2.245.500.000	8.568.275.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**39.788.782.889**	**42.819.543.600**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	37.554.445.989	41.249.365.340

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;	224.895.000	
- Giảm giá hàng bán;		-
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	224.895.000	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.445.970.000	376.862.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.862.991.090	36.843.739.312
Trong đó: +Giá vốn thành phẩm bao bì:	33.776.224.625	28.837.802.309
+Giá vốn thành phẩm phân bón :	2.086.766.465	8.005.937.003
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	575.026.062	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**37.883.987.152**	**37.220.601.312**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.440.616	1.853.270
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**2.440.616**	**1.853.270**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	395.708.428	749.015.841
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	25.178.115	7.189.937
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	**420.886.543**	**756.205.778**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.146.863.217	1.515.101.560
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	353.564.129	358.601.381
- Thuế và lệ phí	3.913.000	6.794.000
- Dịch vụ mua ngoài	402.829.353	649.527.901
- Các khoản chi phí QLDN khác.	494.625.482	428.520.680
Cộng	2.401.795.181	2.958.545.522
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	349.143.478	183.263.830
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	66.311.646	66.311.646
- Dịch vụ mua ngoài	1.070.780.698	450.601.439
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	345.414.653	237.201.576
Cộng	1.831.650.475	937.378.491
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	28.270.840.938	28.562.398.163
- Chi phí nhân công;	7.130.449.055	6.488.778.541
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.755.764.855	2.685.262.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.784.355.852	1.683.663.155
- Chi phí khác bằng tiền.	1.176.022.108	1.696.423.218
Cộng	**42.117.432.808**	**41.116.525.325**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(504.140.666)	189.733.153
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	**(504.140.666)**	**189.733.153**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo q định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q3/2019 giảm 425,17 % so với cùng kỳ năm 2018 do:
Trong Q3/2019 hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy phân bón Humate+TE chưa hiệu quả

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thanh Trúc	Lê Cảnh Khánh	NGUYỄN TRUNG KIÊN

M.S.D.N: 1900437751 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU